

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com) Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 02 - 05      |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ  | 06 - 07      |
| 3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  | 08 - 09      |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021  | 10           |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021    | 11           |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 | 12 - 36      |

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic, sau đây gọi tắt là “Công ty” (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC), là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 12 ngày 06 tháng 07 năm 2018 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

| Cơ cấu vốn                       | Vốn góp (VND)         | Tỷ lệ (%)     |
|----------------------------------|-----------------------|---------------|
| Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước       | 40.543.090.000        | 43,44         |
| Vốn cổ phần của các cổ đông khác | 52.782.640.000        | 56,56         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>93.325.730.000</b> | <b>100,00</b> |

### 2. Trụ sở hoạt động

#### ▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3920 0502

Fax : +84 (28) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

#### ▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết: In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư, y tế;

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

**4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

**4.1 Hội đồng quản trị**

| <i>Họ và tên</i>        | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|-------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Lê Việt Hùng        | Chủ tịch       |                      |                        |
| Ông Trần Việt Trung     | Thành viên     |                      |                        |
| Ông Phan Xuân Phong     | Thành viên     |                      |                        |
| Ông Nguyễn Huy Cường    | Thành viên     |                      |                        |
| Ông Trần Đức Thắng      | Thành viên     |                      |                        |
| Ông Nguyễn Quý Thịnh    | Thành viên     |                      |                        |
| Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền | Thành viên     |                      |                        |

**4.2 Ban Kiểm soát**

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Bà Phạm Thị Hoàng    | Trưởng ban     |                      |                        |
| Ông Lê Hữu Hùng      | Thành viên     |                      |                        |
| Ông Nguyễn Thế Phong | Thành viên     |                      |                        |

#### **4.3 Ban Tổng Giám đốc**

| <i>Họ và tên</i>        | <i>Chức vụ</i>                    | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|-------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Trần Việt Trung     | Tổng Giám đốc                     |                      |                        |
| Ông Trà Quang Trinh     | Phó Tổng Giám đốc                 |                      |                        |
| Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền | Phó Tổng Giám đốc                 |                      |                        |
| Ông Phan Xuân Phong     | Phó Tổng Giám đốc                 |                      |                        |
| Ông Trần Đình Thủy      | Giám đốc Tài chính/Kế toán trưởng | 01/04/2021           |                        |
| Bà Mai Thị Bé           | Phó Tổng Giám đốc                 | 01/08/2020           | 01/04/2021             |

#### **5. Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Việt Trung – Tổng Giám đốc.

#### **6. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 36.

#### **7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### **8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

#### **9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.  
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



**TRẦN VIỆT TRUNG**

**Tổng Giám đốc**



Số: 2306/21/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2021, từ trang 08 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác vào ngày 10 tháng 08 năm 2020 với kết luận chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán này, phát hành báo cáo ngày 12 tháng 03 năm 2021, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



**Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN số: 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
| 100   | <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>368.737.227.034</b> | <b>355.934.242.490</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | V.1         | <b>7.525.992.617</b>   | <b>115.025.778.178</b> |
| 111   | 1. Tiền  |             | 7.525.992.617          | 13.025.778.178         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | -                      | 102.000.000.000        |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>223.500.000.000</b> | <b>111.500.000.000</b> |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | V.2         | 223.500.000.000        | 111.500.000.000        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>42.542.347.870</b>  | <b>39.559.336.674</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | V.3         | 37.441.511.201         | 35.656.436.197         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | V.4         | 4.357.281.876          | 4.265.021.661          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                |             | -                      | -                      |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | V.5         | 2.638.226.770          | 1.260.012.883          |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | V.6         | (1.894.671.977)        | (1.622.134.067)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | V.7         | <b>93.327.851.474</b>  | <b>89.414.149.701</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                |             | 93.327.851.474         | 89.414.149.701         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>1.841.035.073</b>   | <b>434.977.937</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | V.8.1       | 1.841.035.073          | 434.977.937            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | -                      | -                      |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | -                      | -                      |
| 157   | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  |             | -                      | -                      |
| 155   | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | -                      | -                      |
| 200   | <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>68.323.946.634</b>  | <b>73.118.394.932</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>63.143.832.712</b>  | <b>68.344.194.338</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.9         | 60.128.497.211         | 65.178.873.975         |
| 222   | - Nguyên giá                                   |             | 214.287.617.926        | 214.594.762.520        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (154.159.120.715)      | (149.415.888.545)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             | -                      | -                      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.10        | 3.015.335.501          | 3.165.320.363          |
| 228   | - Nguyên giá                                   |             | 7.904.431.576          | 7.904.431.576          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (4.889.096.075)        | (4.739.111.213)        |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |             | -                      | -                      |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | -                      | -                      |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>5.180.113.922</b>   | <b>4.774.200.594</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | V.8.2       | 5.180.113.922          | 4.774.200.594          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     |             | <b>437.061.173.668</b> | <b>429.052.637.422</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1          | 2   | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>300</b> | <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>59.758.420.758</b>  | <b>64.879.371.204</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>59.758.420.758</b>  | <b>64.879.371.204</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | V.11        | 16.230.098.698         | 12.575.267.443         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | V.12        | 1.338.010.590          | 733.986.347            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | V.13        | 6.865.644.633          | 4.690.840.625          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      | V.14        | 21.985.738.305         | 32.885.899.518         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    |             | -                      | -                      |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | V.15        | 6.594.179.693          | 5.979.142.662          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            |             | -                      | -                      |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | V.16        | 6.744.748.839          | 8.014.234.609          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>400</b> | <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>377.302.752.910</b> | <b>364.173.266.218</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | V.17        | <b>377.302.752.910</b> | <b>364.173.266.218</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    |             | 93.325.730.000         | 93.325.730.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 93.325.730.000         | 93.325.730.000         |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                               |             | -                      | -                      |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 972.972.000            | 972.972.000            |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | -                      | -                      |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                             |             | -                      | -                      |
| 416        | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              |             | -                      | -                      |
| 417        | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |             | -                      | -                      |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 254.793.044.351        | 222.719.923.637        |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | -                      | -                      |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 28.211.006.559         | 47.154.640.581         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                      | -                      |
| 421b       | - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay              |             | 28.211.006.559         | 47.154.640.581         |
| 422        | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            |             | -                      | -                      |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                               |             | -                      | -                      |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            |             | -                      | -                      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    |             | <b>437.061.173.668</b> | <b>429.052.637.422</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ DIỆU LINH

Kế toán trưởng



TRẦN ĐÌNH THỦY

Tổng Giám Đốc



TRẦN VIỆT TRUNG

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1     | 2  | 3           | 4               | 5               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 229.299.541.637 | 219.302.629.052 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              |             | 127.474.864     | 218.192.355     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.2        | 229.172.066.773 | 219.084.436.697 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.3        | 144.105.235.536 | 132.885.707.144 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 85.066.831.237  | 86.198.729.553  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.4        | 4.316.315.896   | 4.021.991.268   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.5        | 6.936.000       | 86.626.857      |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -               | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VI.6        | 22.731.916.220  | 23.309.909.780  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.7        | 19.881.983.612  | 20.761.935.543  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 46.762.311.301  | 46.062.248.641  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.8        | 893.827.182     | 528.687.477     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.9        | 932.731.817     | 507.902.695     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (38.904.635)    | 20.784.782      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 46.723.406.666  | 46.083.033.423  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | V.12        | 9.456.400.107   | 9.216.606.685   |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 37.267.006.559  | 36.866.426.738  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)       | VI.10       | 3.023           | 2.990           |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)     | VI.11       | 3.023           | 2.990           |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu

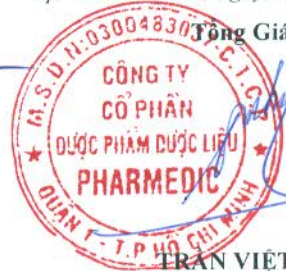


NGUYỄN THỊ DIỆU LINH

Kế toán trưởng



TRẦN ĐÌNH THỦY



Tổng Giám Đốc

TRẦN VIỆT TRUNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước         |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                 | 5                |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                   |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 46.723.406.666    | 46.083.033.423   |
|       | 2. Điều chỉnh các khoản  |             | 3.713.652.085     | 3.351.389.119    |
|       |  | V.8 &       |                   |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định   | V.9         | 7.146.911.626     | 7.054.236.653    |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 272.537.910       | 252.104.822      |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  |             | -                 | -                |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (3.705.797.451)   | (3.954.952.356)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | -                 | -                |
| 08    | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  |             | 50.437.058.751    | 49.434.422.542   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (3.255.549.106)   | 22.690.493.258   |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (3.913.701.773)   | (17.673.994.531) |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | (5.470.541.827)   | (22.453.022.698) |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (1.811.970.464)   | (2.526.188.726)  |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | -                 | -                |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | V.13        | (8.202.117.816)   | (11.237.141.856) |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                 | -                |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | V.16        | (12.341.403.437)  | (8.314.184.150)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 15.441.774.328    | 9.920.383.839    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                   |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | V.8         | (1.946.550.000)   | (5.614.526.278)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 334.972.727       | -                |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | VII.1       | (223.500.000.000) | (11.000.000.000) |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | VII.2       | 111.500.000.000   | -                |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | -                |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                 | -                |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | VI.4        | 3.370.824.724     | 3.954.952.356    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (110.240.752.549) | (12.659.573.922) |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                   |                  |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                 | -                |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                 | -                |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | -                 | -                |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | -                 | -                |
| 35    | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính  |             | -                 | -                |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | V.17c       | (12.700.807.340)  | (7.264.185.110)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (12.700.807.340)  | (7.264.185.110)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)   |             | (107.499.785.561) | (10.003.375.193) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 115.025.778.178   | 169.724.389.520  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                 | -                |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | V.1         | 7.525.992.617     | 159.721.014.327  |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu

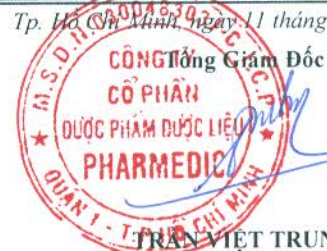


NGUYỄN THỊ DIỆU LINH

Kế toán trưởng



TRẦN ĐÌNH THỦY



TRẦN VIỆT TRUNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Công ty giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có 526 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 531 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <b>Loại tài sản cố định</b>       | <b>Số năm</b> |
|-----------------------------------|---------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05-30         |
| + Máy móc và thiết bị             | 06-10         |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10         |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-08         |

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài Chính từ 05 đến 08 năm.

**9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## **11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thực phẩm chức năng, mỹ phẩm,..) và doanh thu bán thành phẩm thuốc các loại:**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

**15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ ti giá hối đoái.

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**17. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi). Trường hợp không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Mã số            | Chỉ tiêu                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm             |
|------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------|
| 1.1              | Tiền mặt                           | 70.764.566           | 908.419.335            |
| 1.2              | Tiền gửi ngân hàng                 | 7.455.228.051        | 12.117.358.843         |
| 1.3              | Tiền và các khoản tương đương tiền | -                    | 102.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                    | <b>7.525.992.617</b> | <b>115.025.778.178</b> |

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chi tiết gồm:   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Công thương Việt Nam                           | 75.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                              | 28.000.000.000         | 23.000.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam                          | 28.500.000.000         | 6.500.000.000          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Quốc Dân                                     | 61.500.000.000         | 15.000.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội                                | 5.500.000.000          | 5.000.000.000          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 25.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>223.500.000.000</b> | <b>111.500.000.000</b> |

### 3. Phải thu của khách hàng

Là phải thu ngắn hạn chủ yếu về tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

| Chi tiết gồm:                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>       | <b>6.703.960.379</b>  | <b>4.018.616.484</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn         | 6.703.960.379         | 4.018.616.484         |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>         | <b>30.737.550.822</b> | <b>31.637.819.713</b> |
| - Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu    | 1.987.630.475         | 631.612.391           |
| - Công ty CP Dược phẩm Pharmacity       | 1.812.145.249         | 2.299.539.682         |
| - Công ty TNHH TM DV Dược phẩm Lộc Phúc | 1.544.940.075         | 1.510.118.029         |
| - Công ty CP Dược Lâm Đồng              | 1.029.701.075         | 830.732.018           |
| - Công ty CP Dược Vacopharm             | 1.069.213.038         | 999.162.779           |
| - Các đối tượng khác                    | 23.293.920.910        | 25.366.654.814        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>37.441.511.201</b> | <b>35.656.436.197</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**4. Trả trước cho người bán**

Là khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu của việc mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

| Chi tiết gồm:                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | -                    | -                    |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>    | <b>4.357.281.876</b> | <b>4.265.021.661</b> |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn       | 1.051.500.000        | -                    |
| - Công ty TNHH TM DV Gold Seal         | 580.800.000          | -                    |
| - Công ty TNHH KT & XD Huy Phát        | 517.956.912          | -                    |
| - Các đối tượng khác                   | 2.207.024.964        | 4.265.021.661        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.357.281.876</b> | <b>4.265.021.661</b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

| Chi tiết gồm:                               | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           | -                    | -        | -                    | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>2.638.226.770</b> | -        | <b>1.260.012.883</b> | -        |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn             | 1.835.478.083        | -        | 796.582.194          | -        |
| - Tạm ứng                                   | 782.856.560          | -        | 421.535.208          | -        |
| - Phải thu khác                             | 19.892.127           | -        | 41.895.481           | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.638.226.770</b> | -        | <b>1.260.012.883</b> | -        |

**6. Nợ xấu**

|                                     | Thời gian quá hạn       | Số cuối kỳ           |                        | Thời gian quá hạn       | Số đầu năm           |                        |
|-------------------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     |                         | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |                         | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                     |                         |                      |                        |                         |                      |                        |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>  |                         |                      |                        |                         |                      |                        |
| - Công ty Đỗ Quân Hong Kong         | Trên 2 năm dưới 3 năm   | 989.736.943          | -                      | Trên 1 năm dưới 2 năm   | 989.736.943          | 494.868.472            |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân | Trên 3 năm              | 175.838.789          | -                      | Trên 3 năm              | 175.838.789          | -                      |
| - Công ty CP Dược phẩm Bạc Liêu     | Trên 3 năm              | 173.755.550          | -                      | Trên 2 năm              | 173.755.550          | 1.360.800              |
| - Các đối tượng khác                | Từ 1 năm đến trên 3 năm | 1.095.189.259        | 539.848.565            | Từ 1 năm đến trên 3 năm | 1.611.672.575        | 832.640.518            |
| <b>Cộng</b>                         |                         | <b>2.434.520.541</b> | <b>539.848.565</b>     |                         | <b>2.951.003.857</b> | <b>1.328.869.790</b>   |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                    | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | (1.622.134.067)        | (1.148.259.575)        |
| Trích lập dự phòng | (272.537.910)          | (252.104.822)          |
| Hoàn nhập dự phòng | -                      | -                      |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>(1.894.671.977)</b> | <b>(1.400.364.397)</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

**7. Hàng tồn kho**

|     |                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|     |                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| 7.1 | Nguyên liệu, vật liệu | 51.437.354.592        | -        | 45.018.125.932        | -        |
| 7.2 | Công cụ, dụng cụ      | 666.818.653           | -        | 682.275.157           | -        |
| 7.3 | Chi phí SXKD dở dang  | 11.118.035.894        | -        | 8.105.288.479         | -        |
| 7.4 | Thành phẩm            | 28.335.033.169        | -        | 32.813.375.583        | -        |
| 7.5 | Hàng hóa              | 1.770.609.166         | -        | 2.795.084.550         | -        |
|     | <b>Cộng</b>           | <b>93.327.851.474</b> | <b>-</b> | <b>89.414.149.701</b> | <b>-</b> |

**Nguyên liệu, vật liệu**

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

**Thành phẩm**

Chủ yếu là thành phẩm thuốc.

**Hàng hóa**

Chủ yếu là thực phẩm chức năng, thuốc các loại

**8. Chi phí trả trước**

**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết gồm:

|                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| - Tiền thuê đất     | 1.552.243.800        | -                  |
| - Công cụ, dụng cụ  | -                    | 4.650.000          |
| - Bảo hiểm các loại | 205.415.094          | 410.830.188        |
| - Khác              | 83.376.179           | 19.497.749         |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.841.035.073</b> | <b>434.977.937</b> |

**Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn**

|                      | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 434.977.937          | 1.223.706.961        |
| Tăng trong kỳ        | 4.864.058.841        | 6.648.194.324        |
| Phân bổ trong kỳ     | (3.458.001.705)      | (5.031.085.155)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>1.841.035.073</b> | <b>2.840.816.130</b> |

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết gồm:

|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí sửa chữa | 2.650.282.907        | 2.012.196.745        |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.717.596.827        | 1.512.928.925        |
| - Khác             | 812.234.188          | 1.249.074.924        |
| <b>Cộng</b>        | <b>5.180.113.922</b> | <b>4.774.200.594</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ**

|                      | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 4.774.200.594        | 2.081.335.681        |
| Tăng trong kỳ        | 1.914.169.894        | 2.772.242.521        |
| Phân bổ trong kỳ     | (1.508.256.566)      | (1.863.162.964)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>5.180.113.922</b> | <b>2.990.415.238</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

| Chỉ tiêu                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải   | Thiết bị quản lý và TSCĐ khác | Tổng cộng              |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                     |                        |                        |                       |                               |                        |
| 1. Số dư đầu năm                         | 32.966.082.017         | 150.846.144.791        | 25.776.295.229        | 5.006.240.483                 | 214.594.762.520        |
| 2. Tăng trong kỳ                         | -                      | 546.410.000            | 1.400.140.000         | -                             | 1.946.550.000          |
| - Tăng do mua mới                        | -                      | 546.410.000            | 1.400.140.000         | -                             | 1.946.550.000          |
| 3. Giảm trong kỳ                         | -                      | (917.865.500)          | (774.121.064)         | (561.708.030)                 | (2.253.694.594)        |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (917.865.500)          | (774.121.064)         | (561.708.030)                 | (2.253.694.594)        |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>32.966.082.017</b>  | <b>150.474.689.291</b> | <b>26.402.314.165</b> | <b>4.444.532.453</b>          | <b>214.287.617.926</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                        |                        |                       |                               |                        |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i> | 17.493.483.834         | 73.980.713.525         | 11.129.798.894        | 1.899.506.999                 | 104.503.503.252        |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>               |                        |                        |                       |                               |                        |
| 1. Số dư đầu năm                         | 25.392.546.056         | 101.749.905.682        | 19.276.782.315        | 2.996.654.492                 | 149.415.888.545        |
| 2. Tăng trong kỳ                         | 560.908.158            | 5.078.788.951          | 1.152.081.915         | 205.147.740                   | 6.996.926.764          |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 560.908.158            | 5.078.788.951          | 1.152.081.915         | 205.147.740                   | 6.996.926.764          |
| 3. Giảm trong kỳ                         | -                      | (917.865.500)          | (774.121.064)         | (561.708.030)                 | (2.253.694.594)        |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                      | (917.865.500)          | (774.121.064)         | (561.708.030)                 | (2.253.694.594)        |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>25.953.454.214</b>  | <b>105.910.829.133</b> | <b>19.654.743.166</b> | <b>2.640.094.202</b>          | <b>154.159.120.715</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>              |                        |                        |                       |                               |                        |
| 1. Tại ngày đầu năm                      | 7.573.535.961          | 49.096.239.109         | 6.499.512.914         | 2.009.585.991                 | 65.178.873.975         |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                      | 7.012.627.803          | 44.563.860.158         | 6.747.570.999         | 1.804.438.251                 | 60.128.497.211         |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



**10. Tài sản cố định vô hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

| Chỉ tiêu   | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm kế toán | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng     |
|--|-----------------------|------------------|----------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                             |                       |                  |                      |               |
| <b>1. Số đầu năm</b>                             | 2.916.105.767         | 3.729.899.609    | 1.258.426.200        | 7.904.431.576 |
| 2. Tăng trong kỳ                                 | -                     | -                | -                    | -             |
| - Tăng do mua mới                                | -                     | -                | -                    | -             |
| 3. Giảm trong kỳ                                 | -                     | -                | -                    | -             |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>                             | 2.916.105.767         | 3.729.899.609    | 1.258.426.200        | 7.904.431.576 |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                       |                  |                      |               |
| <i>Tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i> | -                     | 2.312.029.609    | 1.258.426.200        | 3.570.455.809 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>                       |                       |                  |                      |               |
| <b>1. Số đầu năm</b>                             | 641.543.265           | 2.839.141.748    | 1.258.426.200        | 4.739.111.213 |
| 2. Tăng trong kỳ                                 | 29.161.056            | 120.823.806      | -                    | 149.984.862   |
| - Khấu hao trong kỳ                              | 29.161.056            | 120.823.806      | -                    | 149.984.862   |
| 3. Giảm trong kỳ                                 | -                     | -                | -                    | -             |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>                             | 670.704.321           | 2.959.965.554    | 1.258.426.200        | 4.889.096.075 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                      |                       |                  |                      |               |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>                       | 2.274.562.502         | 890.757.861      | -                    | 3.165.320.363 |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>                       | 2.245.401.446         | 769.934.055      | -                    | 3.015.335.501 |

(\*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**11. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

| Chi tiết gồm:  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan</b> | <b>582.750</b>        | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn                          | 582.750               | -                     |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn khác</b>              | <b>16.229.515.948</b> | <b>12.575.267.443</b> |
| - Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh                  | 2.067.464.520         | 1.608.386.120         |
| - Công ty TNHH Dược Phẩm Sài Gòn                         | 1.426.508.050         | 2.341.981.565         |
| - Công ty TNHH MTV SX TM Trương Song Long An             | 1.283.832.000         | 894.484.800           |
| - Công ty TNHH Multipack                                 | 1.138.893.184         | -                     |
| - Các đối tượng khác                                     | 10.312.818.194        | 7.730.414.958         |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.230.098.698</b> | <b>12.575.267.443</b> |

Trong đó Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong kỳ.

**12. Người mua trả tiền trước**

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | Số đầu năm           |          | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ           |          |
|-------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------|
|                               | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã nộp               | Phải nộp             | Phải thu |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 185.983.913          | -        | 1.527.303.046         | (1.534.663.410)         | 178.623.549          | -        |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | -                    | -        | 451.176.877           | (451.176.877)           | -                    | -        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu        | -                    | -        | -                     | -                       | -                    | -        |
| - Thuế TNDN                   | 4.202.117.815        | -        | 9.456.400.107         | (8.202.117.816)         | 5.456.400.106        | -        |
| - Thuế TNCN                   | 302.384.977          | -        | 1.181.924.018         | (1.336.567.297)         | 147.741.698          | -        |
| - Thuế tài nguyên             | 353.920              | -        | 2.074.240             | (2.070.320)             | 357.840              | -        |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | -        | 2.328.365.702         | (1.245.844.262)         | 1.082.521.440        | -        |
| - Thuế khác                   | -                    | -        | 24.200.239            | (24.200.239)            | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.690.840.625</b> | -        | <b>14.971.444.229</b> | <b>(12.796.640.221)</b> | <b>6.865.644.633</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |     |
|--|-----|
| - Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu là dược phẩm                                  | 5%  |
| - Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ phế liệu, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là dược phẩm | 10% |
| - Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu   | 0%  |

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 46.723.406.666       | 46.083.033.423       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 558.593.866          | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                    | -                    |
| Thu nhập chịu thuế   | 47.282.000.532       | 46.083.033.423       |
| Thu nhập tính thuế   | 47.282.000.532       | 46.083.033.423       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>9.456.400.107</b> | <b>9.216.606.685</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>9.456.400.107</b> | <b>9.216.606.685</b> |

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**14. Phải trả người lao động**

|                          | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả      | 20.659.788.954        | 30.580.774.075        |
| Tiền ăn giữa ca          | 361.110.000           | 357.690.000           |
| Các khoản khác cho CBCNV | 964.839.351           | 1.947.435.443         |
| <b>Cộng</b>              | <b>21.985.738.305</b> | <b>32.885.899.518</b> |

Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ (-) tổng chi phí chưa có lương.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

| Chi tiết gồm:                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>          |                      | -                    |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <b>6.594.179.693</b> | <b>5.979.142.662</b> |
| - BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí Công đoàn     | 277.067.983          | 97.617.320           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                     | 678.000.000          | 579.000.000          |
| - Cổ tức phải trả                          | 5.309.521.890        | 4.944.727.030        |
| - Các đối tượng khác                       | 329.589.820          | 357.798.312          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.594.179.693</b> | <b>5.979.142.662</b> |

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                      | Số đầu năm           | Tăng do trích lập<br>từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ        | Số cuối kỳ           |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                      | 5.242.739.000        | 6.149.732.037                     | (7.274.631.037)         | 4.117.840.000        |
| Quỹ phúc lợi                         | 1.215.159.676        | 2.872.274.951                     | (3.072.738.218)         | 1.014.696.409        |
| Quỹ thưởng Ban<br>quản lý, điều hành | 1.556.335.933        | 2.049.910.679                     | (1.994.034.182)         | 1.612.212.430        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8.014.234.609</b> | <b>11.071.917.667</b>             | <b>(12.341.403.437)</b> | <b>6.744.748.839</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng        |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| A   | 1                         | 2                    | 3                     | 4                        | 5                |
| <b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</b> |                           |                      |                       |                          |                  |
| Tại ngày 01/01/2020                                     | 93.325.730.000            | 972.972.000          | 190.791.367.170       | 47.005.607.366           | 332.095.676.536  |
| - Tăng trong kỳ trước                                   | -                         | -                    | 31.928.556.467        | 36.866.426.738           | 68.794.983.205   |
| - Giảm trong kỳ trước                                   | -                         | -                    | -                     | (55.963.607.366)         | (55.963.607.366) |
| Tại ngày 30/06/2020                                     | 93.325.730.000            | 972.972.000          | 222.719.923.637       | 27.908.426.738           | 344.927.052.375  |
| <b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</b> |                           |                      |                       |                          |                  |
| Tại ngày 01/01/2021                                     | 93.325.730.000            | 972.972.000          | 222.719.923.637       | 47.154.640.581           | 364.173.266.218  |
| - Tăng trong kỳ   | -                         | -                    | 32.073.120.714        | 37.267.006.559           | 69.340.127.273   |
| + Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh                  | -                         | -                    | -                     | 37.267.006.559           | 37.267.006.559   |
| + Tăng từ phân phối lợi nhuận                           | -                         | -                    | 32.073.120.714        | -                        | 32.073.120.714   |
| - Giảm trong kỳ   | -                         | -                    | -                     | (56.210.640.581)         | (56.210.640.581) |
| + Trích lập các quỹ                                     | -                         | -                    | -                     | (43.145.038.381)         | (43.145.038.381) |
| + Chia cổ tức   | -                         | -                    | -                     | (13.065.602.200)         | (13.065.602.200) |
| Tại ngày 30/06/2021                                     | 93.325.730.000            | 972.972.000          | 254.793.044.351       | 28.211.006.559           | 377.302.752.910  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

**17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Tỷ lệ (%)     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|---------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của cổ đông nhà nước<br><i>Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn</i> | 43,44         | 40.543.090.000        | 40.543.090.000        |
| - Vốn góp của cổ đông khác   | 56,56         | 52.782.640.000        | 52.782.640.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>100,00</b> | <b>93.325.730.000</b> | <b>93.325.730.000</b> |

**17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Kỳ này           | Kỳ trước        |
|---|------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                  |                 |
| + Vốn góp đầu năm   | 93.325.730.000   | 93.325.730.000  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ   | -                | -               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ   | -                | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ   | 93.325.730.000   | 93.325.730.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối theo Nghị quyết số 22/NQ-ĐHĐCĐ-PMC ngày 24/04/2021 | 13.065.602.200   | 13.065.602.200  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi  | (12.700.807.340) | (7.264.185.110) |

**17d. Cổ phiếu**

|   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành               | 9.332.573  | 9.332.573  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng            | 9.332.573  | 9.332.573  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | 9.332.573  | 9.332.573  |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                            | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                    | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra                      | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   | 9.332.573  | 9.332.573  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | 9.332.573  | 9.332.573  |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                            | -          | -          |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/l cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**17e. Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 22/NQ-ĐHĐCĐ-PMC ngày 24 tháng 04 năm 2021 như sau:

|                                   | VND              |
|-----------------------------------|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông     | : 13.065.602.200 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển     | : 32.073.120.714 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 11.071.917.667 |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**18a. Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 4.989,48          | 9.271,08          |
| Euro (EUR)      | 1.007,77          | 1.013,23          |

**18b. Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm ADMK                          | 153.157.961               | 153.157.961               |
| Công ty TNHH MTV Apharco                                | 138.344.268               | 138.344.268               |
| Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược – Vật tư y tế Quảng Ngãi | 27.489.442                | 27.489.442                |
| Công ty TNHH Dược phẩm Quang Trung                      | 16.869.797                | 16.869.797                |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Net Vạn Phúc           | 14.274.887                | 14.274.887                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>350.136.355</u></b> | <b><u>350.136.355</u></b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Chi tiết gồm               | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 225.769.413.615               | 217.424.313.019               |
| - Doanh thu bán hàng hóa   | 3.530.128.022                 | 1.878.316.033                 |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b><u>229.299.541.637</u></b> | <b><u>219.302.629.052</u></b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| Chi tiết gồm                | <u>Kỳ này</u>             | <u>Kỳ trước</u>           |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Hàng hóa bán bị trả lại   | -                         | 368.720                   |
| - Thành phẩm bán bị trả lại | 127.474.864               | 217.823.635               |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b><u>127.474.864</u></b> | <b><u>218.192.355</u></b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

| Chi tiết gồm         | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>               |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Giá vốn thành phẩm | 141.359.788.305               | 131.473.015.145               |
| - Giá vốn hàng hóa   | 2.745.447.231                 | 1.412.691.999                 |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b><u>144.105.235.536</u></b> | <b><u>132.885.707.144</u></b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Chi tiết gồm                     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn         | 4.273.583.623        | 3.954.952.356        |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn      | 19.912.605           | 7.077.000            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 22.819.668           | 59.961.912           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>4.316.315.896</b> | <b>4.021.991.268</b> |

**5. Chi phí tài chính**

Chủ yếu là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

**6. Chi phí bán hàng**

| Chi tiết gồm                        | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng        | 13.791.150.653        | 14.210.144.660        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 556.131.287           | 434.764.246           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 985.916.801           | 833.080.948           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 739.812.980           | 878.153.456           |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 6.658.904.499         | 6.953.766.470         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>22.731.916.220</b> | <b>23.309.909.780</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Chi tiết gồm                        | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 14.712.341.654        | 14.957.616.403        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 326.858.533           | 485.699.992           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 386.881.120           | 467.280.294           |
| - Chi phí dự phòng                  | 272.537.910           | 252.104.822           |
| - Thuế, phí và lệ phí               | 807.402.141           | 807.366.790           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.617.697.804         | 1.928.105.814         |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 1.758.264.450         | 1.863.761.428         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>19.881.983.612</b> | <b>20.761.935.543</b> |

**8. Thu nhập khác**

| Chi tiết gồm               | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý tài sản cố định | 334.972.727        | -                  |
| - Thu nhập khác            | 558.854.455        | 528.687.477        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>893.827.182</b> | <b>528.687.477</b> |



9. Chi phí khác

| Chi tiết gồm     | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí khác   | 932.731.817        | 507.902.695        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>932.731.817</b> | <b>507.902.695</b> |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|---|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 37.267.006.559  | 36.866.426.738  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông : |                 |                 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng   | -               | -               |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (*) :   | (9.056.000.000) | (8.958.000.000) |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 28.211.006.559  | 27.908.426.738  |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 9.332.573       | 9.332.573       |
| <b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>   | <b>3.023</b>    | <b>2.990</b>    |

(\*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 37.267.006.559  | 36.866.426.738  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:   |                 |                 |
| - Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi                                  | -               | -               |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi   | -               | -               |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (*)  | (9.056.000.000) | (8.958.000.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 28.211.006.559  | 27.908.426.738  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)                | 9.332.573       | 9.332.573       |
| <b>- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>  | <b>3.023</b>    | <b>2.990</b>    |

(\*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

| Chi tiết gồm                       | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 90.151.555.658         | 93.221.908.255         |
| - Chi phí nhân công                | 62.822.425.873         | 62.495.547.844         |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ         | 882.989.820            | 1.030.094.891          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.146.911.626          | 7.054.236.653          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.284.803.765          | 7.574.165.999          |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 11.872.457.837         | 11.557.426.517         |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>180.161.144.579</b> | <b>182.933.380.159</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)**

**1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác**

|                                      | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng | (223.500.000.000)        | (11.000.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>(223.500.000.000)</b> | <b>(11.000.000.000)</b> |

**2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác**

|                                      | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng | 111.500.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>111.500.000.000</b> | <b>-</b>        |

**VIII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT : VND)**

**1. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**2a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| Chi tiết                | Chức vụ                            | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Lê Việt Hùng        | Chủ tịch HĐQT                      | 372.000.000          | 357.102.222          |
| Ông Trần Việt Trung     | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám Đốc     | 774.226.905          | 727.468.324          |
| Ông Phan Xuân Phong     | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 639.896.171          | 584.983.735          |
| Ông Nguyễn Huy Cường    | Thành viên HĐQT                    | 170.000.000          | 186.522.222          |
| Nguyễn Quý Thịnh        | Thành viên HĐQT                    | 185.000.000          | 186.522.222          |
| Ông Trần Đức Thắng      | Thành viên HĐQT                    | 170.000.000          | 186.522.222          |
| Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 562.482.639          | 528.810.521          |
| Ông Trà Quang Trinh     | Phó Tổng Giám đốc                  | 447.190.560          | 406.314.072          |
| Ông Trần Đình Thủy      | Giám đốc tài chính/Kế toán trưởng  | 379.583.297          | -                    |
| Bà Mai Thị Bé           | Phó Tổng Giám đốc                  | 457.865.500          | 532.006.519          |
| Bà Phạm Thị Hoàng       | Trưởng ban kiểm soát               | 185.000.000          | 184.300.000          |
| Ông Lê Hữu Hùng         | Thành viên BKS                     | 144.000.000          | 147.440.000          |
| Ông Nguyễn Thế Phong    | Thành viên BKS                     | 148.000.000          | 143.440.000          |
| <b>Cộng</b>             |                                    | <b>4.635.245.072</b> | <b>4.171.432.059</b> |

*Cổ tức nhận trong kỳ của các thành viên quản lý chủ chốt*

| Chi tiết                | Chức vụ                            | Kỳ này             | Kỳ trước          |
|-------------------------|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Ông Trần Việt Trung     | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám Đốc     | 5.160.400          | 5.160.400         |
| Ông Phan Xuân Phong     | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 32.460.400         | 32.460.400        |
| Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 5.600.000          | 5.600.000         |
| Ông Trà Quang Trinh     | Phó Tổng Giám đốc                  | 28.420.000         | -                 |
| Bà Mai Thị Bé           | Phó Tổng Giám đốc                  | 33.525.800         | 33.525.800        |
| Bà Phạm Thị Hoàng       | Trưởng ban kiểm soát               | 12.742.800         | 12.742.800        |
| <b>Cộng</b>             |                                    | <b>117.909.400</b> | <b>89.489.400</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

**2b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn là Cổ đông lớn nhất với tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 43,44%.

| Chi tiết gồm:                  | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| - Mua nguyên liệu (*)          | 778.422.750    | 551.554.000    |
| - Trả tiền mua nguyên liệu     | 777.840.000    | 551.554.000    |
| - Doanh thu bán thành phẩm (*) | 19.899.775.519 | 19.887.857.207 |
| - Thu tiền bán thành phẩm      | 17.214.431.624 | 18.463.754.734 |
| - Chi trả cổ tức               | 5.676.032.600  | 5.676.032.600  |

(\*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**2d. Số dư với bên liên quan**

Xem thuyết minh tại mục *V.3 – Phải thu khách hàng, V.11 – Phải trả người bán ngắn hạn.*

**3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh hàng hóa.
- Kinh doanh thành phẩm.

|                              | Kinh doanh hàng hóa | Kinh doanh thành phẩm | Cộng                  |
|------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>06 tháng đầu năm 2021</b> |                     |                       |                       |
| Doanh thu thuần              | 3.530.128.022       | 225.641.938.751       | 229.172.066.773       |
| Giá vốn hàng bán             | 2.745.447.231       | 141.359.788.305       | 144.105.235.536       |
| <b>Lãi gộp</b>               | <b>784.680.791</b>  | <b>84.282.150.446</b> | <b>85.066.831.237</b> |
| <b>06 tháng đầu năm 2020</b> |                     |                       |                       |
| Doanh thu thuần              | 1.877.947.313       | 217.206.489.384       | 219.084.436.697       |
| Giá vốn hàng bán             | 1.412.691.999       | 131.473.015.145       | 132.885.707.144       |
| <b>Lãi gộp</b>               | <b>465.255.314</b>  | <b>85.733.474.239</b> | <b>86.198.729.553</b> |

***Khu vực địa lý***

Doanh thu phần lớn được thực hiện tại Việt Nam.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**5. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2021*

Người lập biểu

**NGUYỄN THỊ DIỆU LINH**

Kế toán trưởng

**TRẦN ĐÌNH THỦY**

Tổng Giám đốc



**TRẦN VIỆT TRUNG**